

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2020/HS-ST.

Ngày: 28-8-2020.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Phạm Văn Huynh.

+ Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Ngọc Tình - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:*** Ông Lương Duy Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 156/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: Nguyễn Viết L; Sinh năm 1992 tại Hà Tĩnh; Giới Th: Nam; Tên gọi khác: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi đăng ký thường trú: Thôn 4, xã HV, huyện HK, tỉnh Hà Tĩnh; Tạm trú: Khu 13, xã LĐ, LT, Đồng Nai; Trình độ học vấn: 4/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1946 và bà Trần Thị V, sinh năm 1954; bị cáo là con út trong gia đình có 06 anh chị em, vợ tên Nguyễn Kiều N, sinh năm 1995, Có 01 con sinh năm 2018. Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 23/11/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xử phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 04 tháng về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong ngày 23/3/2019 (bản án số 94 ngày 23/11/2017); Ngày 31/8/2019 bị Công an huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai khởi tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1, Điều 173 Bộ luật hình sự; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ và chuyển tạm giam từ ngày 17/5/2020 đến nay tại nhà tạm giữ Công an huyện Long Thành (Có mặt).

2. Bị cáo: Lê Trung T; Sinh năm 1988 tại Đồng Nai; Giới Th: Nam; Tên gọi khác: Bì; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi đăng ký thường trú: Ấp Long Đức 3, phường TP, thành phố BH, Đồng Nai; Nơi sinh sống hiện nay: Khu 14, xã LĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Con ông Lê Ích D, sinh năm 1954 và bà Tống Ngọc N, sinh năm 1961; bị cáo là con lớn nhất trong gia đình có 3 anh em, vợ tên Lê Thị Trúc Mai, sinh năm 1990, có 01 con sinh năm 2017; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 29/9/2006 bị Tòa án nhân tỉnh Đồng Nai xử phạt 08 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Bị cáo chấp hành xong ngày 20/7/2007. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 17/5/2020 đến ngày 26/5/2020 được hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. (Có mặt)

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1987. (vắng mặt)

Nơi sinh sống hiện nay: Khu 15, xã LĐ, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Anh Lê Anh P, sinh năm: 1989. (vắng mặt)

Nơi sinh sống hiện nay: 93/24 Tân Quỳ, T Q, phường TSN, Quận TP, TP Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 02 giờ 30 phút ngày 16/5/2020 Nguyễn Viết L điều khiển xe mô tô biển số 60C1-593.51 từ nhà đến khu vực nghĩa trang “Vĩnh Hằng” thuộc khu 15 xã Long Đức, huyện Long Thành để tìm bắt rắn thì phát hiện trong phòng ngủ của ông Nguyễn Hữu T, ở trong khuôn viên nghĩa trang có tài sản nên lên lút chiếm đoạt 03 điện thoại hiệu Iphone, 01 điện thoại hiệu Nokia, 01 điện thoại hiệu Servo, 01 laptop hiệu Acer, 01 túi da đựng laptop và số tiền 7.800.000 đồng.

Sau khi trộm cắp được tài sản, L đem tài sản điện thoại, máy laptop giấu ở lô cao su và về nhà đưa cho Nguyễn Kiều N (vợ của L) số tiền 3.000.000 đồng, sau đó đến lấy tài sản trộm cắp được đến nhà Lê Trung T, nhờ T tìm người bán hộ. T đồng ý và lấy điện thoại của T chụp lại hình ảnh điện thoại và máy tính do L trộm cắp được gửi cho người đàn ông có tên trong Zalo là “Anh Long Long” có nội dung “Hàng đá không có mặt khẩu, nên bán giá rẻ” nhưng không bán được, nên L thuê T chở đến thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, để tìm người

bán thì T đồng ý và sử dụng xe ô tô biển số 60A-544.89 chở L đi nhưng không có người mua. Lúc này T sử dụng điện thoại liên hệ trên mạng xã hội gặp Lê Anh P (người hành nghề thu mua điện thoại cũ) thỏa thuận bán 02 điện thoại di động hiệu Iphone Xs và 01 máy tính (laptop) giá 16.000.000 đồng, P đồng ý mua, nên T chở L đến quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh bán cho P 02 điện thoại hiệu Iphone Xs và 01 máy tính xách tay được 16.000.000 đồng. T được L trả công số tiền 1.000.000 đồng. Số tiền còn lại L tiêu xài cá nhân và chơi điện tử hết.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 48/KLĐG ngày 22/5/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện Long Thành, kết luận: 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max 256 GB đã qua sử dụng trị giá: 14.750.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs 64GB đã qua sử dụng trị giá: 9.500.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7, 128GB đã qua sử dụng trị giá: 5.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 3310 đã qua sử dụng trị giá 425.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Servo đã qua sử dụng trị giá 200.000 đồng; 01 máy tính laptop hiệu Acer Aspire E15E5-576-56GY đã qua sử dụng trị giá 4.500.000 đồng; 01 túi da đựng laptop, màu nâu, hiệu Lee & Tee đã qua sử dụng trị giá 275.000 đồng. Tổng cộng tài sản có trị giá 34.650.000 đồng và 7.800.000 đồng tiền mặt.

Tại bản cáo trạng số 171/CT-VKSLT ngày 28/7/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đã truy tố các bị cáo Nguyễn Viết L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Truy tố bị cáo Lê Trung T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Viết L từ 10 (mười) đến 12 (mười hai) tháng tù giam; áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Trung T từ 06 (sáu) đến 08 (tám) tháng tù giam.

Về biện pháp tư pháp : Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị:

- Tuyên tịch thu để sung quỹ Nhà nước 01 di động hiệu Realme màu xanh của Lê Trung T là công cụ phương tiện phạm tội và buộc Bị cáo T phải nộp lại số tiền 1.000.000 đồng là tiền do phạm tội mà có để sung quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho Nguyễn Viết L 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, đỏ; 01 điện thoại di động hiệu Masster màu xanh; 01 áo sơ mi dài tay màu xanh

nhật và 01 cái mũ lưỡi trai màu xám và đen là tài sản của Nguyễn Viết L xét không liên quan đến vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Tòa án tuyên buộc Nguyễn Viết L phải bồi thường cho ông Nguyễn Hữu T theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại phiên Tòa các bị cáo không phát biểu tranh luận. Các bị cáo nói lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị hại ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, lời khai của ông T đã có đầy đủ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại.

[2] Về chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu đã thu thập được tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Lúc 02 giờ 30 phút ngày 16/5/2020 tại phòng ngủ của ông Nguyễn Hữu T trong khuôn viên nghĩa trang “Vĩnh Hằng” thuộc khu 15 xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, bị cáo Nguyễn Viết L đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu T 03 điện thoại di động hiệu Iphone, 01 điện thoại di động hiệu Nokia, 01 điện thoại di động hiệu Servo, 01 laptop hiệu Acer, 01 túi da đựng laptop và số tiền 7.800.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản L nhờ Lê Trung T tìm người tiêu thụ, Mặc dù Bị cáo T không hỏi và bị cáo L không nói tài sản do trộm cắp mà có. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của T và trích xuất dữ liệu di động của T về việc tìm người bán tài sản giùm L thì có đầy đủ cơ sở T biết rõ là tài sản do L phạm tội mà có nhưng T vẫn giúp sức tiêu thụ và được L trả công thuê xe với số tiền 1.000.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 48/KLĐG ngày 22/5/2020 của Hội đồng định giá tố tụng huyện Long Thành kết luận: Tổng giá trị tài sản bị cáo L chiếm đoạt có giá trị là 34.650.000 đồng. Ngoài ra, trong quá trình điều tra, bị

hại là ông Nguyễn Hữu T khai nhận số tiền mặt bị cáo chiếm đoạt của bị hại khoảng 15.000.000 đồng, nhưng không có căn cứ chứng minh nên Cơ quan Điều tra chỉ truy tố bị cáo Nguyễn Viết L với số tiền mặt chiếm đoạt là 7.800.000 đồng là có cơ sở.

Vì vậy, hành vi trên của bị cáo Nguyễn Viết L đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Hành vi của bị cáo Lê Trung T đã cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát truy tố là đúng quy định pháp luật.

[3] Về Th chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo là những công dân có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và biết được việc xâm phạm vào quyền sở hữu đối với tài sản của người khác, xâm phạm trật tự an toàn công cộng là vi phạm pháp luật, nhưng với ý thức coi thường pháp luật, muốn có tiền tiêu xài cho cá nhân nhưng lười lao động nên các bị cáo đã thực hiện hành vi như đã nêu trên. Do đó buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi mà mình gây ra.

Đối với bị cáo Nguyễn Viết L là người có nhân thân xấu về hành vi trộm cắp tài sản như phần lý lịch đã nêu, lẽ ra sau khi đã được giáo dục và chấp hành xong hình phạt bị cáo phải biết ý thức tự sửa chữa hành vi để trở thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội. Tuy nhiên, khi có điều kiện là bị cáo thực hiện ngay hành vi phạm tội. Vì vậy, phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Lê Trung T, mặc dù không có hứa hẹn trước với bị cáo L, cũng không hưởng lợi từ số tiền tiêu thụ tài sản do L phạm tội mà có nhưng khi L thuê xe chở đi tìm người tiêu thụ tài sản, T biết rõ là tài sản do phạm tội mà có nhưng vẫn giúp sức tiêu thụ và được L trả công thuê xe 1.000.000 đồng. Vì vậy, Bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Tuy nhiên, căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo T, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét không cần thiết cách ly Bị cáo T ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo là tương xứng, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi một phần trả lại cho bị hại, bị cáo L đã thuyết phục gia đình nộp lại số tiền 10.000.000 đồng khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại cho bị hại, Bị cáo T đã tự nguyện nộp lại 1.000.000 đồng thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo khi lượng hình.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Đối với tài sản của bị hại bị chiếm đoạt, cơ quan điều tra đã thu hồi trả lại cho bị hại là ông Nguyễn Hữu T gồm: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 màu trắng và vàng; 01 điện thoại di động có chữ Servo màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen 3310; 02 màn hình điện thoại Iphone Xs; 01 máy tính laptop hiệu Acer Aspire; 01 túi da đựng laptop màu nâu và số tiền 3.000.000 đồng nên không xem xét.

Riêng 02 điện thoại Iphone Xs chỉ thu hồi được hai màn hình và số tiền mặt 7.800.000 đồng chỉ thu hồi được 3.000.000 đồng trả cho bị hại, còn lại 4.800.000 đồng chưa thu hồi được cần buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại. Tuy nhiên, bị hại vắng mặt và có trình bày ý kiến yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị 02 thoại Iphone Xs theo giá thẩm định và số tiền mặt 7.800.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu bị hại nên ghi nhận bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại gồm: 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max 256 GB đã qua sử dụng trị giá theo thẩm định: 14.750.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs 64GB đã qua sử dụng trị giá: 9.500.000 đồng và số tiền là 7.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại là: 32.050.000 đồng. Bị cáo đã nộp số tiền bồi thường 10.000.000 đồng theo biên lai số: 06864 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Số tiền bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường là 22.050.000 đồng.

[6] Về vật chứng vụ án:

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, đỏ; 01 điện thoại di động hiệu Masster màu xanh; 01 áo sơ mi dài tay màu xanh nhạt và 01 cái mũ lưỡi trai màu xám và đen là tài sản của Nguyễn Viết L không liên quan đến việc phạm tội nên tuyên trả lại cho bị cáo L.

- Tuyên tịch thu để sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Realme màu xanh và số tiền 1.000.000 đồng của Lê Trung T là công cụ, tiền thu lợi bất chính do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội mà có.

- Đối với 01 xe mô tô 60C1-593.91 là tài sản của chị Nguyễn Kiều N (vợ của L) không biết L sử dụng vào việc phạm tội nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành đã trả lại cho chị Nga là có căn cứ.

- Đối với xe ô tô biển số 60A-544.89 là tài sản của ông Lê Ích D (cha ruột của T) cho T mượn và không biết T sử dụng làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành không thu giữ là có căn cứ.

[7] Đối với Lê Anh P có hành vi mua 02 điện thoại và 01 máy Laptop từ Nguyễn Viết L, nhưng khi mua P không biết là tài sản do L phạm tội mà có nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành chưa đủ cơ sở khởi tố và số tiền 16.000.000 đồng P trả cho bị cáo L từ việc mua tài sản phạm tội mà có, L đã tiêu xài cá nhân và sử dụng chơi game hết, anh P không có ý kiến yêu cầu gì nên không xem xét.

Đối với Nguyễn Kiều N có nhận từ L số tiền 3.000.000 đồng nhưng N không biết là tài sản do L phạm tội mà có nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành không khởi tố là có căn cứ.

[8] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đều hợp pháp, đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[9] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm. Riêng bị cáo L phải chịu thêm 1.102.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về bồi thường tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 38, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Viết L phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Bị cáo Lê Trung T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Viết L 10 (mười) tháng tù. Thời hạn tù Th từ ngày 17 tháng 5 năm 2020.

- Xử phạt: Bị cáo Lê Trung T 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

2. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo Nguyễn Viết L có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Hữu T số tiền 32.050.000 đồng, bị cáo đã nộp số tiền bồi thường 10.000.000 đồng theo biên lai số : 06864 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Số tiền bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường là 22.050.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm bồi thường tại thời điểm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho Nguyễn Viết L 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, đỏ; 01 điện thoại di động hiệu Masster màu xanh; 01 áo sơ mi dài tay màu xanh nhạt và 01 cái mũ lưỡi trai màu xám và đen là tài sản của Nguyễn Viết L.

Tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Realme màu xanh của Lê Trung T là công cụ phạm tội và số tiền 1.000.000 đồng thu lợi bất chính do Bị cáo T nộp lại theo biên lai thu tiền số 06855 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

(Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Thành theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 28/7/2020).

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Viết L, Lê Trung T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm. Riêng bị cáo L phải chịu 1.102.000 đồng (Một triệu một trăm lẻ hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ

án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Huynh - Lý Thị Bạch Tuyết

Nguyễn Thị Thanh Hà

